TỔNG CÔNG TY **HÀNG KHÔNG VIỆT NAM** **Vietnam Airlines JSC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số/*No*: 532/TCTHK-VP	*Hà Nội, ngày/ day* 29 *tháng/ month* 4 *năm/year* 2026

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100107518, CN=TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP, L=Long Biên, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I have reviewed this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-29 18:17:47
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ/
Regular Information Disclosure

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

To: State Securities Commission/ Ho Chi Minh Stock Exchange;

1. Tên công ty/ *Name of organization:* Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP/ *Vietnam Airlines JSC*

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* HVN
- Địa chỉ/ *Address:* Số 200 phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *200 Nguyen Son street, Bo De ward, Hanoi city, Vietnam*
- Điện thoại/ *Tel*: 024 38 732 732 - Fax: 024 38 720 429
- Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*: Kim Thị Thu Huyền- Người phụ trách quản trị- Thư ký Tổng công ty/ *Chief Administrator - Secretary of the company*.

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính Quý 1 - 2026 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP/ *Vietnam Airlines JSC financial report for Q1 2026*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty từ ngày 29/04/2026 tại đường dẫn (chuyên mục Quan hệ cổ đông/ Báo cáo tài chính)/ *This information was published on the company's website on 29/04/2026, as in the link:* https://www.vietnamairlines.com/vn/vi/vietnam-airlines/investor-relations/ *https://www.vietnamairlines.com/vn/en/vietnam-airlines/investor-relations*.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

Nơi nhận/To:
- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- TGĐ (để b/c);
- VP, TT, TCKT, KTNB;
- Lưu: VT, VP.QUANGPHM.

TUQ.NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ-
THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY
Organization representative
Chief Administrator - Secretary of the company

M.S.D.N: 0100107518 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Kim Thị Thu Huyền

VietnamAirlines

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2026



Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
   - Bảng thuyết minh tình hình tài chính giữa niên độ
   - Bảng thuyết minh kết quả kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**24.527.194.350.230**	**21.117.639.499.429**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**7.930.540.900.921**	**7.496.552.598.951**
1. Tiền	111		1.651.968.900.921	1.344.552.598.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.278.572.000.000	6.152.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**8.733.317.463.280**	**6.541.317.463.280**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2b	8.733.317.463.280	6.541.317.463.280
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.769.922.139.938**	**6.042.575.961.888**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	3.392.496.442.399	2.843.948.617.284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5a	823.661.430.919	777.498.097.934
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4a	2.711.800.857.895	2.613.953.817.649
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(158.036.591.275)	(192.824.570.979)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**348.297.635.573**	**393.449.016.363**
1. Hàng tồn kho	141	6	374.620.498.114	419.771.878.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(26.322.862.541)	(26.322.862.541)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**745.116.210.518**	**643.744.458.947**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8a	599.749.700.629	532.729.717.467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		145.366.509.889	111.014.741.480
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**42.524.736.693.501**	**40.425.311.764.328**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.422.514.352.222**	**2.326.947.713.145**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5b	2.614.714.402.700	650.625.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	4b	1.807.799.949.522	1.676.322.713.145
II. Tài sản cố định	**220**		**22.022.701.174.982**	**23.089.760.749.204**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**16**	**9.546.501.863.056**	**10.202.242.806.887**
- Nguyên giá	*222*		*45.739.448.400.396*	*45.737.768.079.225*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(36.192.946.537.340)*	*(35.535.525.272.338)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**17**	**12.415.773.749.503**	**12.827.077.040.687**
- Nguyên giá	*225*		*26.353.551.747.811*	*26.353.551.747.811*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*(13.937.777.998.308)*	*(13.526.474.707.124)*
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**17**	**60.425.562.423**	**60.440.901.630**
- Nguyên giá	*228*		*504.079.079.783*	*504.079.079.783*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(443.653.517.360)*	*(443.638.178.153)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**7**	**60.052.771.615**	**18.356.231.384**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		60.052.771.615	18.356.231.384
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**2**	**4.671.151.395.268**	**4.670.815.748.287**
1. Đầu tư vào công ty con	261		4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		563.066.753.488	563.066.753.488
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		254.302.570.049	254.302.570.049
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(647.140.672.901)	(647.476.319.882)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**11.348.316.999.414**	**10.319.431.322.308**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8b	10.807.412.979.111	9.939.070.524.531
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		540.904.020.303	380.360.797.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**67.051.931.043.731**	**61.542.951.263.757**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1	*2*	*3*	*4*	*5*
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**54.308.377.587.088**	**52.747.654.960.684**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**44.995.761.450.192**	**43.259.069.253.009**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10a	28.053.087.590.712	29.547.447.434.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		120.217.422.073	120.200.422.073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	11	277.735.187.297	302.993.668.781
4. Phải trả người lao động	315		596.945.405.210	785.896.449.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	12a	7.276.514.765.051	3.609.407.243.508
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	14	1.707.337.182.403	1.780.336.624.242
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	13a	283.861.674.685	405.225.227.311
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	9a	6.297.325.887.271	6.297.280.919.622
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	15b	382.736.335.490	410.281.263.415
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.312.616.136.896**	**9.488.585.707.675**
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	12b	1.394.119.703.747	1.546.118.589.320
2. Phải trả dài hạn khác	338	13b	1.082.199.555.720	1.096.018.582.356
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	9b	2.965.784.021.125	3.522.161.334.149
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	15	3.870.512.856.304	3.324.287.201.850
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**12.743.553.456.643**	**8.795.296.303.073**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15a	31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	15a	31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
2. Thặng dư vốn	412	15a	1.220.059.304.668	1.220.059.304.668
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	15a	779.931.216.740	779.931.216.740
4. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	420		(20.371.419.174.765)	(24.319.676.328.335)
- LNST (Lỗ) chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(24.319.676.328.335)*	*(29.746.791.939.469)*
- LNST (Lỗ) chưa phân phối kỳ này	*420b*		*3.948.257.153.570*	*5.427.115.611.134*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**67.051.931.043.731**	**61.542.951.263.757**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

M.S.D.N: 0100107518 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm 2026	Năm 2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**18**	**29.083.518.660.338**	**24.633.573.763.517**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19	53.279.457.565	57.851.803.153
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**29.030.239.202.773**	**24.575.721.960.364**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**20**	**23.004.660.258.731**	**19.251.737.304.733**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**6.025.578.944.042**	**5.323.984.655.631**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**21**	**430.828.197.884**	**418.277.744.854**
7. Chi phí tài chính	**23**	**22**	**664.566.821.696**	**909.387.913.752**
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*174.104.271.554*	*255.683.176.914*
8. Chi phí bán hàng	25	25b	1.764.568.548.992	1.552.187.326.012
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25a	218.060.033.658	261.626.358.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 =20+22-(23+25+26)}	**30**		**3.809.211.737.580**	**3.019.060.802.085**
11. Thu nhập khác	31	23	139.145.715.700	24.579.860.122
12. Chi phí khác	32	24	100.299.710	117.468.089
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**139.045.415.990**	**24.462.392.033**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**27**	**3.948.257.153.570**	**3.043.523.194.118**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3.948.257.153.570**	**3.043.523.194.118**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

M.S.D.N: 0100107518 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Hà Nội.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
		Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	**3.948.257.153.570**	**3.043.523.194.118**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	1.068.796.195.394	1.120.696.358.251
- Các khoản dự phòng	3	511.102.027.769	18.006.771.893
- Lỗ/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	70.696.786.374	(3.279.030.196)
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(238.000.583.720)	(15.332.724.605)
- Chi phí đi vay	6	174.104.271.554	255.683.176.914
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**5.534.955.850.941**	**4.419.297.746.375**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(2.849.205.552.828)	(1.108.825.638.454)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(115.391.841.736)	(55.389.100.916)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.518.330.543.613	333.813.899.154
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(935.362.437.742)	(693.656.254.350)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(106.998.709.924)	(109.647.276.838)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.544.927.925)	(31.552.955.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**5.018.782.924.399**	**2.754.040.419.761**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.000.833.690.667)	(10.584.974.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30.666.666	15.170.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.606.326.497.800)	(30.326.497.850)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.414.326.497.800	30.326.497.850
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	175.248.381.320	51.720.054.374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.017.554.642.681)**	**41.150.250.783**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	24.213.515.040	2.809.774.323.344
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.340.348.142)	(3.050.009.560.327)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(556.096.576.666)	(761.346.916.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(560.223.409.768)**	**(1.001.582.153.259)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**441.004.871.950**	**1.793.608.517.285**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
		Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.496.552.598.951**	**2.126.719.657.522**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.016.569.980)	(504.366.010)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**7.930.540.900.921**	**3.919.823.808.797**

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần:

- Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần 11 ngày 30 tháng 10 năm 2025, với tổng vốn điều lệ 31.114.982.110.000 đồng.

- Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không.

3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không và dịch vụ phục vụ vận tải hàng không.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty mẹ của TCTHK gồm 30 đơn vị phụ thuộc:

- **CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC:**
  + Văn phòng Tổng công ty;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP – Trung tâm Heritage;
  + Đoàn bay 919;
  + Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Trung tâm Bông sen vàng;

- **CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM:**
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Công ty bay dịch vụ Hàng không;
  + Đoàn tiếp viên;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Trung Tâm huấn luyện bay;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Khu vực Việt Nam;

- **CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI:**
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Lào;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Nhật;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Campuchia;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Singapore;

+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Hồng Kông;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Anh;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Đức;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Thái Lan;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Myanmar;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Indonesia;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Malaysia;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Đài Loan;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Pháp;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Nga;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Úc;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Trung Quốc;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Hàn Quốc;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Bắc Mỹ;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Ấn Độ;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Philippines;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Ý;

- Số lượng các Công ty con mà TCTHK nắm giữ 100% vốn: 04 Công ty:
  + Công ty TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam;
  + Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay;
  + Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam;
  + Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam;

- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ trên 50% vốn: 11 Công ty:
  + Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất;
  + Công ty CP Sabre Việt Nam;
  + Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO;
  + Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài;
  + Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài;
  + Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất;
  + Công ty CP Cung ứng và XNK Lao động Hàng không;
  + Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
  + Công ty CP Tin học viễn thông hàng không;
  + Công ty CP Đào tạo Bay Việt;
  + Công ty CP Hàng không Pacific Airlines;

- Số lượng các Công ty mà TCTHK nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%: 07 Công ty:
  + Công ty CP Nhựa cao cấp Hàng không;
  + Công ty CP Cho thuê Máy bay Hàng không;
  + Công ty CP Công ty CP Dich vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng;
  + Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không;

+ Công ty CP Công ty CP bưu chính VTSGN (SPT);
+ Công ty TNHH MTV đầu tư du lịch và vận tải biển Phương Nam;
+ Hãng Hàng không Cambodia AngKor Air.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Số cuối kỳ và đầu kỳ trên Báo cáo Tài chính so sánh được (số dư đầu kỳ và cuối kỳ đã được lập theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định nội bộ của TCT).

7. Số lượng người lao động tại thời điểm 31/03/2026 là 7.539 người bao gồm cả tiếp viên và phi công ALS.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Báo cáo tài chính của TCTHK được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê Việt Nam và các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.
- Báo cáo Công ty mẹ- TCTHK Quý 1 năm 2026 được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định nội bộ của TCT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế giao dịch được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại TCTHK.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh của hợp đồng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VND theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TCTHK tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5. Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: chưa có phát sinh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: Chi phí nghiên cứu và triển khai được ghi nhận theo thực tế phát sinh và kết chuyển vào chi phí trong kỳ.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: ghi nhận theo giá trị thực tế đầu tư vào công ty con.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(Ngày 31/3/2015, Tổng công ty định giá lại các khoản đầu tư tài chính để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần)

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: Được ghi nhận theo giá gốc.

10. Ghi nhận chi phí trả trước, chi phí phải trả, chi phí bảo hành sản phẩm, trợ cấp thất nghiệp:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.
- Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm cuối kỳ báo cáo chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.
- Bảo hiểm thất nghiệp: trích 1% trên lương chức danh công việc

11. Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VND theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo.
- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo thông tư 48/2019TT-BTC ngày 08/08/2019.

12. Nguyên tắc trích lập dự phòng phải trả: Được ghi nhận khi TCT có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và TCT có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu vận tải hàng không:

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh vận chuyển đến 31/03/2026.

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hành nhưng hàng không Việt Nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 31/03/2026.

* Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 31/03/2026.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 31/03/2026.

. Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

. Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16. Chỉ tiêu Phải trả người bán của Báo cáo tình hình tài chính bao gồm nội dung Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (phản ánh giá trị khách hàng đã thanh toán khi mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).

17. Hoạt động kinh doanh chính của TCT là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong Quý 1 năm 2026, TCT không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, TCT không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

V. Các thông tin khác:

-Trong báo cáo Quý 1 năm 2026, chi phí khấu hao giãn hoãn từ năm 2020-2022 được ghi nhận hàng tháng theo giá trị còn lại trên thời gian còn lại của từng máy bay (theo Hướng dẫn của Bộ Tài chính).

- Đến ngày 31/03/2026, tổng hạn mức tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức 4.000 tỷ đồng của khoản vay tái cấp vốn theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN) mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại là 27.350 nghìn tỷ đồng.

- Tại ngày 31/03/2026, tổng số dư các thư tín dụng của Tổng Công ty đang lưu hành để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán là 4.237 tỷ đồng.

- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng: 8.971 tỷ đồng, tính đến ngày 31/03/2026, TCT đã sử dụng 2.330 tỷ đồng, trong đó chủ yếu dùng để trả nhà cung cấp khoảng 931 tỷ đồng; trả nợ vay khoảng 1.399 tỷ đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính: *(Đơn vị tính: VND)*

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	**7.930.540.900.921**	**7.496.552.598.951**
Tiền mặt	5.186.407.637	6.759.685.834
Tiền gửi ngân hàng	1.420.923.499.509	1.217.170.592.477
Tiền đang chuyển	225.858.993.775	120.622.320.640
Tương đương tiền	6.278.572.000.000	6.152.000.000.000
Cộng	**1.651.968.900.921**	**1.344.552.598.951**
2. Các khoản đầu tư tài chính	**14.051.609.531.449**	**11.859.609.531.449**
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.733.317.463.280	6.541.317.463.280
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.318.292.068.169	5.318.292.068.169
- Đầu tư vào công ty con	4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	563.066.753.488	563.066.753.488
- Đầu tư vào đơn vị khác	254.302.570.049	254.302.570.049
3. Phải thu của khách hàng	**3.392.496.442.399**	**2.843.948.617.284**
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng	3.392.496.442.399	2.843.948.617.284
- Phải thu từ các đại lý bán (Hành khách)	2.524.312.161.504	1.992.850.931.305
- Phải thu từ hãng hàng không khác	2.901.201.749	2.457.232.200
- Phải thu từ các đại lý bán hàng hóa	393.888.144.619	268.935.091.858
- Phải thu cho thuê máy bay	275.833.479.893	339.669.489.554
- Phải thu ngắn hạn khác	195.561.454.634	240.035.872.367
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty con		
+Công ty TNHH Viags	62.893.329.022	35.229.192.818
c) Nợ xấu		

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi	31/03/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
BSP Đức	1.294.863.064	
BSP Úc	26.319.314.460	
BSP Anh	4.187.052.679	744.968.860
BSP Hy Lạp	2.481.960.677	55.344.821
Các đối tượng khác	207.220.009.924	82.666.295.848
Tổng cộng	**241.503.200.804**	**83.466.609.529**

4. Phải thu khác	**4.519.600.807.417**	**4.290.276.530.794**
a) Ngắn hạn	**2.711.800.857.895**	**2.613.953.817.649**
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia		1.285.204.459
- Phải thu người lao động	7.571.241.421	5.875.377.427
- Ký cược, ký quỹ	81.367.567.670	157.897.730.480
- Trả trước CP sửa chữa lớn cấn trừ Quĩ đại tu	2.405.392.085.639	2.291.535.827.276
- Phải thu khác	217.469.963.165	157.359.678.007
b) Dài hạn	**1.807.799.949.522**	**1.676.322.713.145**
- Ký cược, ký quỹ	1.805.783.725.110	1.674.306.488.733
- Phải thu khác	2.016.224.412	2.016.224.412
5. Trả trước cho người bán	**3.438.375.833.619**	**1.428.123.097.934**
a)Trả trước cho người bán ngắn hạn	**823.661.430.919**	**777.498.097.934**
-Trả trước khác	823.661.430.919	777.498.097.934
b)Trả trước dài hạn	**2.614.714.402.700**	**650.625.000.000**
6. Hàng tồn kho:	**374.620.498.114**	**419.771.878.904**
Hàng đang đi trên đường	3.950.000	11.850.000
Nguyên liệu, vật liệu	294.927.136.945	336.295.485.682
Công cụ, dụng cụ	53.179.614.116	55.547.332.434

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
Hàng hoá kho bảo thuế	26.509.797.053	27.917.210.788
(*) Dự phòng hàng tồn kho nguyên vật liệu tại ngày 31/03/2026 là 26.322.862.541 VND.		
7. Tài sản dở dang dài hạn	**60.052.771.615**	**18.356.231.384**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	60.052.771.615	18.356.231.384
- Mua sắm	57.142.381.110	15.445.840.879
- XDCB	2.858.433.961	2.858.433.961
- Sửa chữa.	51.956.544	51.956.544
Cộng	**60.052.771.615**	**18.356.231.384**
c) Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị		
- Mua sắm TTB		
Dự án đầu tư chuyển đổi cấu hình 23 tàu bay A321 CEO sở hữu	39.364.369.251	81.013.799.810
- XDCB		
Dự án tổ hợp công trình dịch vụ đồng bộ chuyên ngành HK của TCTHK tại Cảng HKQT Long Thành	860.961.809	860.961.809
8. Chi phí trả trước	-	-
a) Ngắn hạn	**599.749.700.629**	**532.729.717.467**
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	9.851.742.445	8.546.730.375
- Chi phí trả trước bảo hiểm hàng không	3.933.189.274	2.039.644.691
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	556.114.606.396	497.642.592.148
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	29.850.162.514	24.500.750.253
b) Chi phí trả trước dài hạn	**10.807.412.979.111**	**9.939.070.524.531**
-Chi phí sửa chữa lớn ĐC, MB	9.175.469.314.509	8.452.883.462.481
-Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua MB	150.205.051.366	178.594.559.159
-Chi phụ tùng MB, CCDC quay vòng	1.160.067.165.196	1.036.466.145.757
-Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	58.380.392.999	33.282.173.519
- Chi phí trả trước thuê TSCĐ	65.007.703.804	65.764.928.197
-Chi phí trả trước dài hạn khác	198.283.351.237	172.079.255.418
Cộng	**11.407.162.679.740**	**10.471.800.241.998**
9. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn	6.297.325.887.271	6.297.280.919.622
b) Vay dài hạn	2.965.784.021.125	3.522.161.334.149
Cộng	**9.263.109.908.396**	**9.819.442.253.771**
10. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**28.053.087.590.712**	**29.547.447.434.164**
-Phải trả thu bán chứng từ HK, HL, HH	16.655.591.021.941	16.339.459.949.217
-Thu bán chứng từ hàng hóa	43.466.104.958	23.240.434.601
-Thu bán thuế trên giá vé, thuế sân bay	3.109.010.623.633	2.800.190.663.023
-Phải trả Interline và phải trả khác	8.245.019.840.180	10.384.556.387.323
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	**28.053.087.590.712**	**29.547.447.434.164**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan chính		
Công ty con		
+Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không	5.042.323.330.033	4.317.083.354.523
+Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	331.894.071.805	601.801.311.241
d) Nợ phải trả quá hạn tại 31/03/2026 là 3.490 tỷ đồng bao gồm cả nợ phải trả đang tranh chấp.		
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước *(Phụ lục)*		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	**7.276.514.765.051**	**3.609.407.243.508**
- Trích trước chi phí phục vụ chuyến bay	401.966.342.602	384.892.297.001
- Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay ngắn hạn	3.981.613.662.043	1.902.328.354.459
- Trích trước chi phí nhiên liêu	251.020.696.094	232.772.615.481
- Trích trước chi phí lãi vay	283.901.135.145	216.655.551.424
- Các khoản trích trước khác	2.358.012.929.166	2.203.694.869.677
b) Dài hạn	**1.394.119.703.747**	**1.546.118.589.320**
-Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay dài hạn	1.394.119.703.747	1.546.118.589.320
Cộng	**8.670.634.468.798**	**5.155.525.832.828**
13. Phải trả khác	**1.366.061.230.405**	**1.501.243.809.667**
a) Ngắn hạn	**283.861.674.685**	**405.225.227.311**
- Kinh phí công đoàn	2.850.688.479	456.291.122
- Bảo hiểm xã hội	-	45.023.373
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.110.114
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.464.340.028	111.048.691.950
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	224.546.646.184	293.670.110.752
+ Phải trả vật tư phụ tùng	*124.641.287.763*	*145.960.729.392*
+ Phải trả khác	*136.227.522.141*	*136.822.193.681*
Cộng	**283.861.674.685**	**405.225.227.311**
b) Dài hạn	**1.082.199.555.720**	**1.096.018.582.356**
- Nhận ký cược, ký quĩ dài hạn khác	78.043.951.600	17.213.309.800
- Nhận trước hỗ trợ tín dụng	306.861.245.824	306.861.245.824
- Nhận quĩ đại tu và đặt cọc Máy bay và phải trả khác	697.294.358.296	771.944.026.732
(*) Trong đó: Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện	*232.757.820*	*232.757.820*
14. Doanh thu chờ phân bổ	**1.707.337.182.403**	**1.780.336.624.242**
a) Ngắn hạn	**1.707.337.182.403**	**1.780.336.624.242**
- Chương trình Bông Sen Vàng (Lotusmiles)	1.250.482.583.083	1.302.873.980.683
- Chương trình khách hàng lớn (LotusBiz)	380.747.158.000	410.359.734.000
- Khác	76.107.441.320	67.102.909.559
b) Dài hạn	-	-
15. Dự phòng phải trả	**3.870.512.856.304**	**3.324.287.201.850**
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	3.870.512.856.304	3.324.287.201.850
16. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ 31/03/2026	**Số đầu kỳ 01/01/2026**
Tổng giá trị	**31.114.982.110.000**	**31.114.982.110.000**
- Nhà nước	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
- Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước	14.665.271.230.000	14.665.271.230.000
- Cổ đông khác	2.475.882.670.000	2.475.882.670.000
- Cổ đông chiến lược	1.750.145.300.000	1.750.145.300.000
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.111.498.211	3.111.498.211
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (bao gồm CĐCL)	3.111.498.211	3.111.498.211
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.498.211	3.111.498.211

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**29.083.518.660.338**	**24.633.573.763.517**
a) Doanh thu	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	**29.083.518.660.338**	**24.633.573.763.517**
+ Dịch vụ vận tải hàng không	*28.831.218.971.403*	*24.356.810.185.501*
. Vận tải hành khách, hành lý	25.987.695.121.290	21.930.873.924.991
. Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện	2.082.189.770.305	1.785.849.966.732
. Doanh thu thuê chuyên cơ, thuê chuyến	155.354.132.408	224.578.506.855
. Doanh thu vận tải hàng không khác	605.979.947.400	415.507.786.923
+ Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	*252.299.688.935*	*276.763.578.016*
. Doanh thu phục vụ kỹ thuật thương mại	48.860.882.204	108.172.013.676
. Doanh thu cho thuê tài sản	77.336.812.290	48.124.260.917
. Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh	-	22.044.682
. Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác	108.784.722.548	106.522.330.661
. Doanh thu hoa hồng	17.317.271.893	13.922.928.080
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	**29.083.518.660.338**	**24.633.573.763.517**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	**53.279.457.565**	**57.851.803.153**
- Chiết khấu thương mại	53.279.457.565	57.851.803.153
20. Giá vốn hàng bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.004.660.258.731	19.251.737.304.733
Cộng	**23.004.660.258.731**	**19.251.737.304.733**
21. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	152.299.517.055	15.317.553.697
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	85.670.400.000	(9.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	191.910.828.883	402.340.097.130
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	947.451.946	620.103.027
Cộng	**430.828.197.884**	**418.277.744.854**
22. Chi phí tài chính	-	-
- Lãi tiền vay	141.589.521.734	216.650.853.258
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	32.514.749.821	39.032.323.656
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	385.311.938.322	547.850.145.617
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(335.646.981)	(226.095.694)
- Chi phí tài chính khác	105.486.258.800	106.080.686.915
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	**664.566.821.696**	**909.387.913.752**
23. Thu nhập khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	30.666.666	15.170.909
- Thu bồi thường bảo hiểm	7.076.921.109	-
- Tiền phạt thu được	21.152.911.746	17.731.723.458
- Các khoản khác	110.885.216.179	6.832.965.755
Cộng	**139.145.715.700**	**24.579.860.122**
24. Chi phí khác	-	-
- Các khoản khác	100.299.710	117.468.089
Cộng	**100.299.710**	**117.468.089**
25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**5.224.219.226.098**	**1.586.801.801.532**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	**218.060.033.658**	**261.626.358.636**
+ Chi phí cho nhân viên	70.725.289.863	66.928.544.675
+ Chi phí thuế	48.674.730.278	30.363.913.042
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	98.660.013.517	164.333.900.919
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**1.764.568.548.992**	**1.552.187.326.012**
+ Chi phí cho nhân viên	172.228.804.117	156.446.094.303
+ Chi phí hoa hồng	64.337.502.487	151.163.635.347
+ Chi phí đặt vé giữ chỗ	671.266.140.812	492.584.815.170
+ Chi thưởng doanh số bán	320.834.837.568	250.538.565.645

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
+ Chi phí bán hàng khác	535.901.264.008	501.454.215.547
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**24.987.288.841.381**	**21.065.550.989.381**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.777.776.157.823	6.598.445.701.412
- Chi phí nhân công	1.784.806.411.542	1.439.021.276.897
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.068.796.195.394	1.120.696.358.249
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.291.924.643.818	11.816.091.816.634
- Chi phí khác bằng tiền	63.985.432.805	91.295.836.189
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.948.257.153.570**	**3.043.523.194.118**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
29. Giao dịch với các bên liên quan (Phụ lục đính kèm)		

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

Thuyết minh 2: Chi tiết Các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp trong Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Tên công ty	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ (%)	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ (%)	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	632.874.337.037	98,84	(632.874.337.037)	632.874.337.037	98,84	(632.874.337.037)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332	100,00		1.093.117.074.332	100,00	
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	800.000.000.000	100,00		800.000.000.000	100,00	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	1.298.754.282.465	55,13		1.298.754.282.465	55,13	
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)	112.683.463.874	60,17		112.683.463.874	60,17	
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	100,00		85.448.232.000	100,00	
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	51,52		34.291.876.611	51,52	
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	52,73		31.104.412.000	52,73	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	55,00		56.704.230.000	55,00	
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	51,00		28.789.775.380	51,00	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NAS)	61.718.971.771	51,00		61.718.971.771	51,00	
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	65,05		6.752.746.893	65,05	
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	5.370.011.203	51,00		5.370.011.203	51,00	
Công ty cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	51,69		3.313.331.066	51,69	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	100,00		250.000.000.000	100,00	
Cộng	**4.500.922.744.632**		**(632.874.337.037)**	**4.500.922.744.632**		**(632.874.337.037)**
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	32,48		439.335.275.853	32,48	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (ARM)	22.812.300.000	41,31		22.812.300.000	41,31	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MAS)	86.652.841.772	36,11		86.652.841.772	36,11	(335.646.981)
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	14.266.335.863	30,41	(14.266.335.863)	14.266.335.863	30,41	(14.266.335.863)
Cộng	**563.066.753.488**		**(14.266.335.863)**	**563.066.753.488**		**(14.601.982.844)**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	14,00		248.141.431.740	14,00	
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	-	-		-	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	0,36		6.161.138.309	0,36	
Cộng	**254.302.570.049**			**254.302.570.049**		
Tổng cộng	**5.318.292.068.169**		**(647.140.672.900)**	**5.318.292.068.169**		**(647.476.319.881)**

Thuyết minh 9: Báo cáo tăng giảm vay và nợ tài chính trong Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Cuối năm		Lũy kế trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**4.490.037.373.200**	**4.490.037.373.200**	**144.997.559.091**	**27.986.708.706**	**4.373.026.522.815**	**4.373.026.522.815**
Vay ngắn hạn	3.971.147.827.377	3.971.147.827.377			3.971.147.827.377	3.971.147.827.377
Vay dài hạn đến hạn	518.889.545.823	518.889.545.823	144.997.559.091	27.986.708.706	401.878.695.438	401.878.695.438
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	**1.658.464.200.210**	**1.658.464.200.210**	**-**	**119.619.923.929**	**1.778.084.124.139**	**1.778.084.124.139**
Từ 2 năm đến 5 năm	1.658.464.200.210	1.658.464.200.210	-	119.619.923.929	1.778.084.124.139	1.778.084.124.139
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	**6.148.501.573.410**	**6.148.501.573.410**	**144.997.559.091**	**147.606.632.635**	**6.151.110.646.954**	**6.151.110.646.954**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay (cuối kỳ)			Năm trước (đầu kỳ)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.917.815.421.379	110.526.907.308	1.807.288.514.071	2.065.402.337.811	141.147.941.004	1.924.254.396.807
Trên 1 năm đến 5 năm	1.347.415.035.921	40.095.215.007	1.307.319.820.914	1.808.441.363.634	64.364.153.624	1.744.077.210.009
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	**3.265.230.457.300**	**150.622.122.315**	**3.114.608.334.985**	**3.873.843.701.445**	**205.512.094.629**	**3.668.331.606.816**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 24.213 triệu đồng
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 578.357 triệu đồng

Thuyết minh 11: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước (Công ty mẹ) Quý 1 năm 2026

Nội dung	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	407.891.020	363.212.891	528.746.563	242.357.348
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp				
3. Thuế và thuê đất	206.354.565.778	-	-	206.354.565.778
4. Thuế môn bài	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	72.286.233.726	228.430.634.389	237.954.140.039	62.762.728.076
6. Thuế nhà thầu nước ngoài	23.944.978.257	22.965.208.193	38.534.650.355	8.375.536.094
7. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	**302.993.668.781**	**251.759.055.473**	**277.017.536.957**	**277.735.187.297**

Ghi chú:
- Thuế GTGT tại CNNN là 28.876.079.634 VND

Thuyết minh 15a : Báo cáo tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu Quý 1 năm 2026

BÁO CÁO TĂNG/ GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I	**Vốn đầu tư chủ sở hữu**	**31.114.982.110.000**	-	-	**31.114.982.110.000**
	- Vốn Nhà nước	26.888.954.140.000			26.888.954.140.000
	- Cổ đông chiến lược (ANA)	1.750.145.300.000			1.750.145.300.000
	- Cổ đông khác	2.475.882.670.000			2.475.882.670.000
II	**Thặng dư vốn cổ phần**	**1.220.059.304.668**			**1.220.059.304.668**
III	**Quỹ đầu tư phát triển**	**779.931.216.740**	-	-	**779.931.216.740**
	Tổng cộng	**33.114.972.631.408**	-	-	**33.114.972.631.408**

Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối

I	**Số đầu kỳ 01/01/2026**	**(24.319.676.328.335)**
II	**Số lợi nhuận/ (lỗ) trong kỳ**	**3.948.257.153.570**
III	**Số giảm trong kỳ**	
IV	**Số cuối kỳ 31/03/2026**	**(20.371.419.174.765)**
	1 LNST kỳ trước	(24.319.676.328.335)
	2 LNST kỳ này	3.948.257.153.570

Thuyết minh 15b: Quỹ khen thưởng, phúc lợi Quý 1 năm 2026

BÁO CÁO TĂNG GIẢM QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

	Nội dung	Số tiền
I	**QUỸ KHEN THƯỞNG**	
	Số dư đầu kỳ	**287.971.769.812**
	Số phát sinh tăng trong kỳ	**-**
	+ Số tăng trong kỳ	-
	Số phát sinh giảm trong kỳ	**25.565.275.947**
	+ Số chi các đơn vị	25.565.275.947
	Số dư cuối kỳ	**262.406.493.865**
II	**QUỸ PHÚC LỢI**	
	Số dư đầu kỳ	**120.588.811.024**
	Số phát sinh tăng trong kỳ	**-**
	+ Số tăng trong kỳ	-
	Số phát sinh giảm trong kỳ	**1.979.651.978**
	+ Số chi các đơn vị	1.979.651.978
	Số dư cuối kỳ	**118.609.159.046**
III	**QUỸ THƯỞNG BAN ĐIỀU HÀNH**	***1.720.682.579***
	Số dư đầu kỳ	**-**
	Số phát sinh tăng trong kỳ	
	+ Số tăng trong kỳ	-
	Số phát sinh giảm trong kỳ	
	+ Phân phối quỹ ban điều hành	1.720.682.579
	Số dư cuối kỳ	

Cộng số dư đầu kỳ các quỹ	**410.281.263.415**
Cộng số dư cuối kỳ các quỹ	**382.736.335.490**

Thuyết minh 16: Tài sản hữu hình Quý 1 năm 2026

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	MB SỞ HỮU	NHÀ CỬA VẬT KT	MÁY MÓC TB	PTVT MẶT ĐẤT	TB DCQL	TÀI SẢN KHÁC	TỔNG SỐ
I	**Nguyên giá TSCĐ**							
1	**Số dư đầu kỳ**	**42.718.487.444.937**	**827.785.765.035**	**1.607.395.879.082**	**124.082.368.532**	**398.302.082.995**	**61.714.538.644**	**45.737.768.079.225**
2	**Số tăng trong kỳ**	-	-	-	**1.736.621.172**	-	-	**1.736.621.172**
	Mua sắm mới				1.729.963.272			1.729.963.272
	ĐC Nguyên giá				6.657.900	-		6.657.900
	Luân chuyển nội bộ							-
	Phân loại tài sản							-
	Tăng khác							-
3	**Số giảm trong kỳ**	-	-	-	-	**56.300.000**		**56.300.000**
	Thanh lý tài sản					56.300.000		56.300.000
	Luân chuyển nội bộ							-
	Bán và thuê lại							-
	Phân loại số dư cuối kỳ							-
	Giảm khác							-
4	**Số dư cuối kỳ**	**42.718.487.444.937**	**827.785.765.035**	**1.607.395.879.082**	**125.818.989.704**	**398.245.782.995**	**61.714.538.644**	**45.739.448.400.396**
II	**Giá trị hao mòn**							
1	**Số dư đầu kỳ**	**33.102.066.268.324**	**362.402.821.706**	**1.545.309.222.046**	**107.292.610.085**	**370.169.291.374**	**48.285.058.803**	**35.535.525.272.338**
2	**Số tăng trong kỳ**	**631.358.721.037**	**7.072.424.064**	**11.815.191.250**	**1.382.088.894**	**4.718.483.102**	**1.130.656.656**	**657.477.565.003**
	Tăng do trích khấu hao	508.958.908.894	7.072.424.064	11.815.191.250	1.382.088.894	4.718.483.102	1.130.656.656	535.077.752.860
	Phân bổ giãn hoãn	122.399.812.143						122.399.812.143
	Luân chuyển nội bộ							-
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu							-
3	**Số giảm trong kỳ**	-	-	-	-	**56.300.000**	-	**56.300.000**
	Thanh lý tài sản					56.300.000	-	56.300.000
	Luân chuyển nội bộ				-			-
	Bán và thuê lại							-
	Phân loại số dư cuối kỳ							-
4	**Số dư cuối kỳ**	**33.733.424.989.361**	**369.475.245.770**	**1.557.124.413.296**	**108.674.698.979**	**374.831.474.476**	**49.415.715.459**	**36.192.946.537.340**
III	**Giá trị còn lại**							
1	**Số dư đầu kỳ**	**9.616.421.176.613**	**465.382.943.329**	**62.086.657.036**	**16.789.758.447**	**28.132.791.621**	**13.429.479.841**	**10.202.242.806.887**
2	**Số dư cuối kỳ**	**8.985.062.455.576**	**458.310.519.265**	**50.271.465.786**	**17.144.290.725**	**23.414.308.519**	**12.298.823.185**	**9.546.501.863.056**

Thuyết minh 17: Tài sản cố định vô hình và thuê tài chính Quý 1 năm 2026

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	MB THUÊ TC	TS VÔ HÌNH		
			Tổng số	Đất đai	PM ứng dụng
I	**Nguyên giá TSCĐ**				
1	**Số dư đầu kỳ**	**26.353.551.747.811**	**504.079.079.783**	**61.641.404.541**	**442.437.675.242**
2	**Số tăng trong kỳ**	-	-	-	-
	Điều chỉnh nguyên giá				
	Luân chuyển nội bộ				
	Phân loại tài sản				
3	**Số giảm trong kỳ**	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản				
	Luân chuyển nội bộ				
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
4	**Số dư cuối kỳ**	**26.353.551.747.811**	**504.079.079.783**	**61.641.404.541**	**442.437.675.242**
II	**Giá trị hao mòn**				
1	**Số dư đầu kỳ**	**13.526.474.707.124**	**443.638.178.153**	**1.200.502.911**	**442.437.675.242**
2	**Số tăng trong kỳ**	**411.303.291.184**	**15.339.207**	**15.339.207**	-
	Tăng do trích khấu hao	356.723.058.078	15.339.207	15.339.207	
	Phân bổ giãn hoãn	54.580.233.106			
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
3	**Số giảm trong kỳ**	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản				
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
	Giảm khác				
4	**Số dư cuối kỳ**	**13.937.777.998.308**	**443.653.517.360**	**1.215.842.118**	**442.437.675.242**
III	**Giá trị còn lại**				
1	**Số dư đầu kỳ**	**12.827.077.040.687**	**60.440.901.630**	**60.440.901.630**	-
2	**Số dư cuối kỳ**	**12.415.773.749.503**	**60.425.562.423**	**60.425.562.423**	-
	TSCĐ hết khấu hao		442.437.675.242		
	TSCĐ chờ thanh lý				

Thuyết minh 29a: Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

	3 tháng 2026	3 tháng 2025
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	85.670.400.000	
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không		
Công ty Cổ phần XNK Hàng không AIRIMEX		
Tổng cộng	**85.670.400.000**	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	55.911.362.620	50.610.681.956
Tổng cộng	**55.911.362.620**	**50.610.681.956**
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	5.440.507.067.429	4.769.332.768.106
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	691.068.490.695	428.134.975.444
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	220.670.823.455	195.855.257.769
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	134.837.440.081	116.893.024.633
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	147.700.259.723	118.461.109.668
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	73.321.954.289	32.805.109.668
Tổng cộng	**6.708.106.035.672**	**5.661.482.245.288**

Thuyết minh 29b:

Tiền lương và thù lao của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

Đơn vị tính: VND

Tên các thành viên	Chức danh	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	351.900.000	351.900.000
Lê Trường Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	293.250.000	293.250.000
Tạ Mạnh Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	293.250.000	293.250.000
Daisuke Suzuki	Thành viên Hội đồng quản trị		50.999.604
Đinh Việt Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	51.000.000	51.000.000
Trương Văn Phước	Thành viên Hội đồng quản trị	51.000.000	51.000.000
Hidekazu Isone	Thành viên Hội đồng quản trị	50.999.763	
Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	255.000.000	255.000.000
Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát	204.000.000	204.000.000
Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban kiểm soát	40.800.000	40.800.000
Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc	306.000.000	306.000.000
Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	255.000.000	255.000.000
Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	255.000.000	255.000.000
Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	255.000.000	255.000.000
Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	255.000.000	255.000.000
Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	255.000.000	255.000.000
Nguyễn Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	255.000.000	
Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng	235.620.000	
Tổng cộng		**3.662.819.763**	**3.172.199.604**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI 31/03/2026

Các chỉ tiêu	CÔNG TY MẸ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	**97.022.850.709**	**97.022.850.709**
2. Ngoại tệ các loại		
USD	25.599.733,19	2.654.336,54
GBP	5.514.050,52	3.441.459,52
HKD	3.181.701,64	1.965.818,91
CAD	188.796,31	9.844,96
KRW	6.148.981.236,00	2.697.851.924,00
PHP	24.731.098,48	11.616.926,51
CNY	5.914.363,58	8.891.386,68
RUB	28.369.923,29	68.020.260,89
AUD	2.362.072,78	3.264.934,72
TWD	8.725.351,00	12.414.952,00
EUR	3.746.606,63	6.921.059,43
LAK	73.169.729,00	54.053.175,00
JPY	361.105.151,53	380.701.548,53
SGD	869.114,27	281.612,22
MYR	617.726,09	957.663,39
THB	8.348.516,01	22.283.500,50
IDR	1.668.745.162,00	2.060.552.286,00
MMK	434.897,00	434.897
INR	200.059.914,19	156.743.362,87

VietnamAirlines

VIETNAM AIRLINES JOINT STOCK COMPANY

INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

First Quarter 2026



Approved on 29 **April 2026**

LIST OF INTERIM SEPERATE REPORT

1. Interim separate statement of financial position
2. Interim separate statement of income
3. Interim separate statement of cash flow
4. Notes to Interim separate financial statements
   - Notes to Interim separate statement of financial position
   - Notes to Interim separate statement of income

Reporting entity: Vietnam Airlines JSC.
PARENT COMPANY
Registered Office: No 200, Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Currency: VND

ASSETS	Code	Note	Closing balance 31/03/2026	Opening balance 01/01/2026
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	**100**		**24,527,194,350,230**	**21,117,639,499,429**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**1**	**7,930,540,900,921**	**7,496,552,598,951**
1.Cash	111		1,651,968,900,921	1,344,552,598,951
2. Cash equivalents	112		6,278,572,000,000	6,152,000,000,000
II. Short-term financial investments	**120**		**8,733,317,463,280**	**6,541,317,463,280**
1. Held-to-maturity investments	123	2b	8,733,317,463,280	6,541,317,463,280
III. Accounts receivable – short-term	**130**		**6,769,922,139,938**	**6,042,575,961,888**
1. Accounts receivable from customers	131	3	3,392,496,442,399	2,843,948,617,284
2. Prepayments to suppliers	132	5	823,661,430,919	777,498,097,934
3. Other receivables	136	4a	2,711,800,857,895	2,613,953,817,649
4. Provision for doubtful debts (*)	137		(158,036,591,275)	(192,824,570,979)
IV. Inventories	**140**		**348,297,635,573**	**393,449,016,363**
1. Inventories	141	6	374,620,498,114	419,771,878,904
2. Provision for inventories (*)	149		(26,322,862,541)	(26,322,862,541)
V. Other current assets	**150**		**745,116,210,518**	**643,744,458,947**
1. Short-term prepayments	151	8a	599,749,700,629	532,729,717,467
2. Deductible value added tax	152		145,366,509,889	111,014,741,480
B - LONG-TERM ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**42,524,736,693,501**	**40,425,311,764,328**
I- Accounts receivable – long-term	**210**		**4,422,514,352,222**	**2,326,947,713,145**
1. Long-term prepayments to suppliers	212		2,614,714,402,700	650,625,000,000
2. Other long-term receivables	216	4b	1,807,799,949,522	1,676,322,713,145
II. Fixed assets	**220**		**22,022,701,174,982**	**23,089,760,749,204**
1. Tangible fixed assets	**221**	**16**	**9,546,501,863,056**	**10,202,242,806,887**
- Cost	*222*		*45,739,448,400,396*	*45,737,768,079,225*
- Accumulated depreciation (*)	*223*		*(36,192,946,537,340)*	*(35,535,525,272,338)*
2. Finance lease tangible fixed assets	**224**	**17**	**12,415,773,749,503**	**12,827,077,040,687**
- Cost	*225*		*26,353,551,747,811*	*26,353,551,747,811*
- Accumulated depreciation (*)	*226*		*(13,937,777,998,308)*	*(13,526,474,707,124)*
3. Intangible fixed assets	**227**	**17**	**60,425,562,423**	**60,440,901,630**
- Cost	*228*		*504,079,079,783*	*504,079,079,783*
- Accumulated depreciation (*)	*229*		*(443,653,517,360)*	*(443,638,178,153)*
III. Investment property	**230**		-	-
IV. Long-term work in progress	**240**	**7**	**60,052,771,615**	**18,356,231,384**
1. Construction in progress	242		60,052,771,615	18,356,231,384
V. Long-term financial investments	**250**	**2**	**4,671,151,395,268**	**4,670,815,748,287**
1. Investments in subsidiaries	251		4,500,922,744,632	4,500,922,744,632
2. Investments in associates, joint-ventures	252		563,066,753,488	563,066,753,488
3. Equity investments in other entities	253		254,302,570,049	254,302,570,049
4. Long-term investment provision (*)	254		(647,140,672,901)	(647,476,319,882)
VI. Other long-term assets	**260**		**11,348,316,999,414**	**10,319,431,322,308**
1. Long-term prepayments expense	261	8b	10,807,412,979,111	9,939,070,524,531
2. Long-term tools, supplies and spare parts	263		540,904,020,303	380,360,797,777
TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**67,051,931,043,731**	**61,542,951,263,757**

ASSETS	Code	Note	Closing balance 31/03/2026	Opening balance 01/01/2026
1	*2*	*3*	*4*	*5*
C - LIABILITIES (300=310+330)	**300**		**54,308,377,587,088**	**52,747,654,960,684**
I. Current liabilities	**310**		**44,995,761,450,192**	**43,259,069,253,009**
1. Short-term accounts payable to suppliers	311	10a	28,053,087,590,712	29,547,447,434,164
2. Short-term advances from customers	312		120,217,422,073	120,200,422,073
3. Taxes and others payable to State Treasury	313	11	277,735,187,297	302,993,668,781
4. Payables to employees	314		596,945,405,210	785,896,449,893
5. Short-term accrued expenses	315	12a	7,276,514,765,051	3,609,407,243,508
6. Short-term deferred revenue	318	14	1,707,337,182,403	1,780,336,624,242
7. Short term other payables	319	13a	283,861,674,685	405,225,227,311
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	9a	6,297,325,887,271	6,297,280,919,622
9. Bonus and welfare funds	322	15b	382,736,335,490	410,281,263,415
II. Long-term liabilities	**330**		**9,312,616,136,896**	**9,488,585,707,675**
1. Long-term accrued expenses	333	12b	1,394,119,703,747	1,546,118,589,320
2. Long term other payables	337	13b	1,082,199,555,720	1,096,018,582,356
3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	9b	2,965,784,021,125	3,522,161,334,149
4. Long-term provision for bad debts	342	15	3,870,512,856,304	3,324,287,201,850
D - EQUITY (400=410)	**400**		**12,743,553,456,643**	**8,795,296,303,073**
1. Share capital	411	15a	31,114,982,110,000	31,114,982,110,000
- Ordinary shares with voting rights	411a	15a	31,114,982,110,000	31,114,982,110,000
2. Share premium	412	15a	1,220,059,304,668	1,220,059,304,668
3. Investment and development fund	418	15a	779,931,216,740	779,931,216,740
4. Accumulated profit/ (losses)	421		(20,371,419,174,765)	(24,319,676,328,335)
- Accumulated profit/ (losses) brought forward	*421a*		*(24,319,676,328,335)*	*(29,746,791,939,469)*
- Retained profit/ (losses) for the current period	*421b*		*3,948,257,153,570*	*5,427,115,611,134*
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**67,051,931,043,731**	**61,542,951,263,757**

Approved on 29 April 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	PRESIDENT & CEO
Ho Xuan Tam	Tran Van Huu	Le Hong Ha

Reporting entity: Vietnam Airlines JSC.
PARENT COMPANY
Registered Office: No 200, Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF INCOME

From 01 January 2026 to 31 March 2026

Currency: VND

ITEMS	Code	Note	First Quarter	
			2026	2025
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1. Revenue from sales of goods and provision of services	**1**	**18**	**29,083,518,660,338**	**24,633,573,763,517**
2. Revenue deductions	2	19	53,279,457,565	57,851,803,153
3. Net revenue (10=01-02)	**10**		**29,030,239,202,773**	**24,575,721,960,364**
4. Cost of sales	**11**	**20**	**23,004,660,258,731**	**19,251,737,304,733**
5. Gross profit/ (loss) (20=10-11)	**20**		**6,025,578,944,042**	**5,323,984,655,631**
6. Financial income	**22**	**21**	**430,828,197,884**	**418,277,744,854**
7. Financial expenses	**23**	**22**	**664,566,821,696**	**909,387,913,752**
- In which: Interest expense	24		*174,104,271,554*	*255,683,176,914*
8. Selling expenses	25	25b	1,764,568,548,992	1,552,187,326,012
9. General and administration expenses	26	25a	218,060,033,658	261,626,358,636
10. Net operating profit/ (loss) {30 =20+22-(23+25+26)}	**30**		**3,809,211,737,580**	**3,019,060,802,085**
11. Other income	31	23	139,145,715,700	24,579,860,122
12. Other expenses	32	24	100,299,710	117,468,089
13. Profit/ (loss) from other activities (40=31-32)	**40**		**139,045,415,990**	**24,462,392,033**
14. Accounting profit/ (loss) before tax (50=30+40)	**50**	**27**	**3,948,257,153,570**	**3,043,523,194,118**
15. Current corporate income tax expense	51	27	-	-
16 Net profit/ (loss) after corporate income tax (60=50-51)	**60**		**3,948,257,153,570**	**3,043,523,194,118**

Approved on 29 *April 2026*

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	PRESIDENT & CEO
Ho Xuan Tam	Tran Van Huu	Le Hong Ha

Reporting entity: Vietnam Airlines JSC.
PARENT COMPANY
Registered Office: No 200, Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW

(Indirect method)

From 01 January 2026 to 31 March 2026

Currency: VND

ITEMS	Code	Accumulated to the end of this quarter	
		2026	2025
1	*2*	*3*	*4*
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit/ (loss) before tax	**1**	**3,948,257,153,570**	**3,043,523,194,118**
2. Adjustments for:		-	-
- Depreciation of fixed assets and investment properties	2	1,068,796,195,394	1,120,696,358,251
- Allowances and provisions	3	511,102,027,769	18,006,771,893
- Foreign exchange loss/ (gain) arising from revaluation of monetary items	4	70,696,786,374	(3,279,030,196)
- Loss/ (gain) from investing activities	5	(238,000,583,720)	(15,332,724,605)
- Interest expense	6	174,104,271,554	255,683,176,914
3. Operating losses before movements in working capital	**8**	**5,534,955,850,941**	**4,419,297,746,375**
- Change in receivables	9	(2,849,205,552,828)	(1,108,825,638,454)
- Change in inventories	10	(115,391,841,736)	(55,389,100,916)
- Change in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	3,518,330,543,613	333,813,899,154
- Change in prepayments	12	(935,362,437,742)	(693,656,254,350)
- Interest paid	14	(106,998,709,924)	(109,647,276,838)
- Other payments for operating activities	17	(27,544,927,925)	(31,552,955,210)
Net cash flows from operating activities	**20**	**5,018,782,924,399**	**2,754,040,419,761**
II. Cash flows from investing activities		-	-
1. Payment for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(2,000,833,690,667)	(10,584,974,500)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	30,666,666	15,170,909
3. Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23	(3,606,326,497,800)	(30,326,497,850)
4. Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities	24	1,414,326,497,800	30,326,497,850
5. Receipts of interest and dividends	27	175,248,381,320	51,720,054,374
Net cash flows from investing activities	**30**	**(4,017,554,642,681)**	**41,150,250,783**
		-	-
III. Cash flows from financing activities		-	-
1. Proceeds from borrowings	33	24,213,515,040	2,809,774,323,344
2. Payment to settle loan principals	34	(28,340,348,142)	(3,050,009,560,327)
3. Payment to settle finance leases liabilities	35	(556,096,576,666)	(761,346,916,276)
Net cash flows from financing activities	**40**	**(560,223,409,768)**	**(1,001,582,153,259)**
Net cash flows during the period (50=20+30+40)	**50**	**441,004,871,950**	**1,793,608,517,285**

ITEMS	Code	Accumulated to the end of this quarter	
		2026	2025
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**	**7,496,552,598,951**	**2,126,719,657,522**
Effects of changes in foreign exchange rates	61	(7,016,569,980)	(504,366,010)
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	**70**	**7,930,540,900,921**	**3,919,823,808,797**

Approved on 29 April 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	PRESIDENT & CEO
Ho Xuan Tam	Tran Van Huu	Le Hong Ha

VIETNAM AIRLINES JSC
PARENT COMPANY

NOTES TO INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
First Quarter 2026

I. Operational characteristics of the business:

1. Form of capital ownership: Joint stock company:

- The Corporation operates under Enterprise Registration Certificate No. 0100107518 for a Single-Member Limited Liability Company, initially issued by the Hanoi Department of Planning and Investment (now the Hanoi Department of Finance) on 30 June 2010. According to the third amended Enterprise Registration Certificate dated 1 April 2015, Vietnam Airlines Corporation – One Member Limited Liability Company was converted into Vietnam Airlines Corporation – Joint Stock Company. The latest amended Enterprise Registration Certificate is the 11th amendment dated 30 October 2025, with a charter capital of VND 31,114,982,110,000.

- Headquarters: The Corporate office is located at No 200, Nguyen Son Street, Bo De Ward, Hanoi.

2. Business field: Transport business and air services.

3. Principal business activities: Air transportation and air transport services.

4. Normal operating cycle: Within 12 months.

5. Corporate structure:

The parent company of Vietnam Airlines JSC includes 30 dependent entities:

- Dependent entities in North:

+ Corporate office;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC – Heritage Center;
+ Flight Crew 919;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC – Airport Services and Operation Center;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC – LotuSmiles;

- Dependent entities in South:

+ Branch of Vietnam Airlines JSC – Vietnam Air Service Company (VASCO);
+ Cabin Crew;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC – Flight Training Center;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC - Vietnam Region Branch;

- Foreign dependent entities:

+ Branch of Vietnam Airlines JSC in Laos;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in Japan;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in Cambodia;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in Singapore;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in Hong Kong;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in UK;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in Germany;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in Thailand;

+ Branch of Vietnam Airlines JSC in Myanmar;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in Indonesia;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in Malaysia;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in Taiwan;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in France and West Europe;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in Russia;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in Australia;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in China;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in Republic of Korea;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in USA;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in India;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in Philippines;
+ Branch of Vietnam Airlines JSC in Italia;

- Number of subsidiaries in which Vietnam Airlines JSC holds 100% capital: 04 companies:

+ Vietnam Airlines Caterers Limited;
+ Vietnam Airlines Engineering Company Limited;
+ Vietnam Air Petrol One Member Company Limited;
+ Vietnam Airport Ground Services Company Limited;

- Number of subsidiaries in which Vietnam Airlines JSC holds above 50% capital: 11 companies:

+ Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company;
+ Sabre Vietnam Joint Stock Company;
+ VINAKO Forwarding Company Limited;
+ Noi Bai Catering Services Joint Stock Company;
+ Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company;
+ Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Company Limited;
+ Aviation Labor Supply and Import-Export Joint Stock Company;
+ Noi Bai Airport Services Joint Stock Company;
+ Aviation Information and Telecommunication JSC;
+ Viet Flight Training Joint Stock Company;
+ Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company;

- Number of subsidiaries in which Vietnam Airlines JSC holds under 50% capital: 07 companies:

+ Aviation High-Grade Plastic Joint Stock Company;
+ Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company;
+ Danang Airport Services Joint Stock Company;
+ General Aviation Import-Export Joint Stock Company;
+ Saigon Postel Corp., (SPT);
+ Phuong Nam investment tourism and shipping one member limited liability company;
+ Cambodia Angkor Air.

6. Explanation of information comparability in financial statements: Opening and closing

balances in financial statements are comparable (Opening and closing balances are issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance on the guidance of the corporate accounting regime, and the Corporation's internal regulations).

7. The number of employees as at 31 March 2026 was 7,539, including ALS cabin crew and pilots.

II. Accounting period and accounting currency:

1. The annual accounting period of Vietnam Airlines JSC is from 1 January to 31 December.

2. Vietnam Airlines's accounting currency is Vietnam Dong ("VND").

III. Accounting standards and accounting systems:

1. Accounting systems applied: Vietnamese Accounting Systems.

2. Declaration of Compliance with Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System:

- Financial statements of Vietnam Airlines JSC are created and presented in accordance with the Vietnamese Accounting and Statistics Law and issued accounting standards.

- Financial statements of Vietnam Airlines JSC for the First Quarter 2026 are issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance on the guidance of the corporate accounting regime, and the Corporation's internal regulations.

IV. Accounting policies applied:

1. Principles of determining cash accounts: Cash balances, call deposits and cash in transit include:

- Principles of determining cash equivalents: Cash equivalents are short-term investments that have maturity periods within 03 months and are convertible into a determined amount of money without the risk of converting into cash since purchasing that investment at the time of reporting.

- Principles and methods of converting other currencies into the currency used in accounting: Foreign currencies are converted by real exchange rate issued by Vietnam Airlines JSC under the guidance No.969/TCTHK-TCKT of the chief accountant dated 06 May 2016 on principles of actual exchange rate determination for accounting at Vietnam Airlines JSC.

2. Accounting policies for inventories:

- Principles of Inventory Assessment: Inventories are stated at cost.

- Inventory valuation method: Specific Identification method.

- Inventory accounting method: Perpetual inventory.

- Provision for devaluation of inventories: Based on cost.

3. Principles of recognizing trade receivables and other receivables:

- Principles of Recognition: Trade receivables are recognized at the date of the

contract.

- Provision for bad receivable debts: Provision for bad receivable debts is issued under the original currency balance at the time of reporting and converted to VND by the real exchange rate at the time of preparing the annual financial statement.

4. Recognition and Depreciation:

- Principles of recognizing tangible fixed assets and intangible fixed assets: Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at initial fair value (Includes the purchase price plus any costs incurred in bringing the asset into use).

- Depreciation of tangible fixed assets and intangible fixed assets: Depreciation is computed on a straight-line basis.

5. Finance leases:

- Principles of recognizing fixed asset costs: Fixed asset costs are recognized at contract value plus delivery costs and interest expense before recognizing an increase in tangible fixed assets.

- Principles and methods of Depreciation of finance lease tangible fixed asset: Depreciation is computed on a straight-line basis.

6. Principles of capitalizing borrowing costs and other expenses:

- Principles of capitalizing borrowing costs: Borrowing costs used to invest in tangible fixed assets (purchase of aircraft) at the time before recognizing an increase in tangible fixed assets.

- Prepaid Expense Allocation Method: Gradual allocation method.

- Goodwill Allocation Method: Has not incurred yet.

7. Accounting principles of research and deployment costs: Research and deployment costs are recognized at actual costs incurred and carried forward to expenses in the accounting period.

8. Financial Investments:

- Principles of recognizing investments in subsidiaries and affiliated companies: Recognized at actual value of investing in subsidiaries.

- Principles of recognizing investments in short-term and long-term securities: Recognized at initial investment value.

- Principles of recognizing other short-term and long-term investments: Recognized at initial real investment value.

- Method for provision for impairment of short-term and long-term securities investment: Provision for impairment of short-term and long-term securities investment based on the securities value announced at the time of preparing the annual financial statement.

(On March 31, 2015, Vietnam Airlines JSC re-evaluated financial investments to determine the enterprise value at the time of conversion to a joint stock company).

9. Recognition of trade payables and other payables: Recognized at historical cost.

10. Recognition of prepaid expenses, accrued expenses, product warranty expenses

and unemployment benefits:

- Prepaid expenses are recognized at the actual value paid at the time of occurrence.

- Accrued expenses represent estimated expenses relating to costs already incurred for which supplier invoices had not yet been received as at the end of the reporting period.

- Unemployment benefits: 1% deduction on job title salary.

11. Recognition of provisions: Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019 of the Ministry of Finance:

- Provision for devaluation of inventories: Based on cost.

- Provision for bad receivable debts: Provision for bad receivable debts is issued under the original currency balance at the time of reporting and converted to VND by the real exchange rate at the date of preparing the annual financial statement.

- Provision for devaluation of securities: Issued under circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019.

12. Principles for recognition of provisions: Provisions are recognized when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that an outflow of resources will be required to settle such obligation. Provisions are measured based on the Management's best estimate of the expenditures required to settle the obligation as at the end of the reporting period.

13. Revenue recognition principles: The recognition of service revenue of dependent entities complies with 4 conditions for revenue recognition issued under the accounting standard No. 14 "Revenue and other incomes".

- Aviation transportation revenue:

* Passenger transport revenue for document 738 is determined on the actual amount incurred as of 31 March 2026.

* Passenger transport revenue for other documents 738 (issued by other airlines but transported by Vietnam Airlines) was recorded according to actual shipments as of 31 March 2026.

* Freight revenue is calculated based on the number of actual shipping orders as of 31 March 2026.

* Service revenue: Recognized for completed services provided to customers as of 31 March 2026.

. Deposit Interest Rate: Interests confirmed by banks for Vietnam Airlines JSC earned on balances at the bank.

. Exchange rate differences: Difference amounts arising in payment between foreign currencies and conversion of other foreign currencies into US dollars.

. Construction contract revenue: None.

14. Principles and methods of recognizing financial charges: Financial charges recognized in the profit and loss statement are the total financial charges incurred during the period (No offset against financial operating revenue).

15. **Principles and methods of recognizing current corporate income tax expense and deferred income tax expense:** Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and corporate income tax in the current year. Deferred

income tax expense is determined based on the basis of deductible temporary differences, taxable temporary differences and corporate income tax.

16. Trade payables in the Statement of Financial Position include amounts payable from the sale of passenger tickets, baggage and MCOs (reflecting the value of services paid for by customers but not yet utilized as at the end of the reporting period).

17. The Corporation's principal business activity is passenger air transportation. This activity is conducted in Vietnam and internationally. In the First Quarter 2026, the Corporation did not generate revenue from any foreign country accounting for more than 10% of total revenue; accordingly, no geographical segment information is presented.

V. Other information:

- In the First Quarter 2026, deferred depreciation expenses arising from 2020–2022 are recognized monthly based on the remaining carrying amount over the remaining useful life of each aircraft (in accordance with the Ministry of Finance's guidance).

- As at 31 March 2026, the total short-term credit facilities (including a VND 4,000 billion refinancing facility under Circular No. 04/2021/TT-NHNN) that the Corporation has signed with commercial banks amounted to VND 27,350 trillion.

- As at 31 March 2026, the total outstanding letters of credit issued by the Corporation to secure payment obligations amounted to VND 4,237 billion.

- Total proceeds from the public share offering amounted to VND 8,971 billion. As at 31 March 2026, the Corporation had utilized VND 2,330 billion, primarily for settlement of overdue and due payables of approximately VND 931 billion, and repayment of borrowings of approximately VND 1,399 billion.

VI. Additional information for items presented in the Interim Separate Financial Statement *(Currency: VND)*:

Currency: VND

VI. Notes to the separate statement of financial position	Closing balance 31/03/2026	Opening balance 01/01/2026
1 - Cash and cash equivalents	**7,930,540,900,921**	**7,496,552,598,951**
Cash on hand	5,186,407,637	6,759,685,834
Cash in banks	1,420,923,499,509	1,217,170,592,477
Cash in transit	225,858,993,775	120,622,320,640
Cash equivalents	6,278,572,000,000	6,152,000,000,000
Total	**1,651,968,900,921**	**1,344,552,598,951**
2. Investments	**14,051,609,531,449**	**11,859,609,531,449**
a) Trading securities	-	-
b) Held-to-maturity investments	8,733,317,463,280	6,541,317,463,280
c) Equity investments in other entities	5,318,292,068,169	5,318,292,068,169
- Investments in subsidiaries	4,500,922,744,632	4,500,922,744,632
- Investments in associates	563,066,753,488	563,066,753,488
- Investments in other entities	254,302,570,049	254,302,570,049
3. Accounts receivable from customers	**3,392,496,442,399**	**2,843,948,617,284**
a) Short-term account receivable from customers	3,392,496,442,399	2,843,948,617,284
- Receivables from agents selling passenger transportation products	2,524,312,161,504	1,992,850,931,305
- Receivables from other airlines	2,901,201,749	2,457,232,200
- Receivabbles from cargo agents	393,888,144,619	268,935,091,858
- Receivables from aircraft leasing	275,833,479,893	339,669,489,554
- Others	195,561,454,634	240,035,872,367
b) Accounts receivable from customers who are related parties	-	-
Subsidiaries:	-	-
+ Vietnam Airport Ground Services Company Limited	62,893,329,022	35,229,192,818
c) Bad debts written off		

Bad debts written off	31/03/2026	
	Cost	Recoverable amount
BSP Germany	1,294,863,064	-
BSP Australia	26,319,314,460	-
BSP England	4,187,052,679	744,968,860
BSP Greece	2,481,960,677	55,344,821
Others	207,220,009,924	82,666,295,848
Total	**241,503,200,804**	**83,466,609,529**

4. Other receivables	**4,519,600,807,417**	**4,290,276,530,794**
a) Other short-term receivables	**2,711,800,857,895**	**2,613,953,817,649**
- Receivables on profit from business cooperation contracts	-	1,285,204,459
- Staff receivables	7,571,241,421	5,875,377,427
- Deposits	81,367,567,670	157,897,730,480
- Prepayments for overhaul costs to be offset against maintenance reserve	2,405,392,085,639	2,291,535,827,276
- Others	217,469,963,165	157,359,678,007
b) Other long-term receivables	**1,807,799,949,522**	**1,676,322,713,145**
- Deposits	1,805,783,725,110	1,674,306,488,733
- Others	2,016,224,412	2,016,224,412
5. Prepayments to suppliers	**3,438,375,833,619**	**1,428,123,097,934**
a) Prepayments to suppliers – short-term	**823,661,430,919**	**777,498,097,934**
- Prepayments to other suppliers	823,661,430,919	777,498,097,934
b) Prepayments to suppliers – long-term	**2,614,714,402,700**	**650,625,000,000**
6. Inventories:	**374,620,498,114**	**419,771,878,904**
Goods in transit	3,950,000	11,850,000
Raw materials	294,927,136,945	336,295,485,682
Tools and supplies	53,179,614,116	55,547,332,434

VI. Notes to the separate statement of financial position	Closing balance 31/03/2026	Opening balance 01/01/2026
Good in bonded warehouses	26,509,797,053	27,917,210,788
(*) Provision for raw materials at 31 March 2026 is VND 26,322,862,541.		
7. Long-term assets in progress	**60,052,771,615**	**18,356,231,384**
a) Long-term work in progress	-	-
Total	-	-
b) Construction in progress	60,052,771,615	18,356,231,384
- Purchases	57,142,381,110	15,445,840,879
- Construction	2,858,433,961	2,858,433,961
- Repair	51,956,544	51,956,544
Total	**60,052,771,615**	**18,356,231,384**
c) Details projects for 10% of total value		
- Purchase of equipment		
Investment project for the reconfiguration of 23 owned A321 CEO aircraft	39,364,369,251	81,013,799,810
- Construction		
Project of a synchronous aviation service complex of Vietnamairlines at Long Thanh International Airport	860,961,809	860,961,809
8. Prepayments	-	-
a) Short-term prepayments	**599,749,700,629**	**532,729,717,467**
- Commission from sales of transportation documents	9,851,742,445	8,546,730,375
- Prepayment for aviation insurance costs	3,933,189,274	2,039,644,691
- Prepayment for aircraft leasing	556,114,606,396	497,642,592,148
- Prepayment to other short-term suppliers	29,850,162,514	24,500,750,253
b) Long-term prepayments	**10,807,412,979,111**	**9,939,070,524,531**
- Overhaul expenses for aircraft airframe and engines	9,175,469,314,509	8,452,883,462,481
- Export credit guarantee fee for aircraft loan	150,205,051,366	178,594,559,159
- Rotational spare parts	1,160,067,165,196	1,036,466,145,757
- Prepayment for tools	58,380,392,999	33,282,173,519
- Prepayment for aircraft leasing	65,007,703,804	65,764,928,197
- Prepayment to other long-term suppliers	198,283,351,237	172,079,255,418
Total	**11,407,162,679,740**	**10,471,800,241,998**
9. Borrowings and finance lease liabilities	-	-
a) Short-term borrowings and finance lease liabilities	6,297,325,887,271	6,297,280,919,622
b) Long-term borrowings and finance lease liabilities	2,965,784,021,125	3,522,161,334,149
Total	**9,263,109,908,396**	**9,819,442,253,771**
10. Accounts payable to suppliers	-	-
a) Short-term accounts payable to suppliers	**28,053,087,590,712**	**29,547,447,434,164**
- Payables from sale of passenger, baggage, MCO transportation documents	16,655,591,021,941	16,339,459,949,217
- Payables from sale of cargo transportation documents	43,466,104,958	23,240,434,601
- Payables relating to tax included in air ticket prices, airport tax	3,109,010,623,633	2,800,190,663,023
- Interlines and other payables	8,245,019,840,180	10,384,556,387,323
b) Long-term accounts payable to suppliers	-	-
Total	**28,053,087,590,712**	**29,547,447,434,164**
c) Accounts payable to suppliers who are related parties	-	-
Subsidiaries:	-	-
+Vietnam Air Petrol Company Limited	5,042,323,330,033	4,317,083,354,523
+Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	331,894,071,805	601,801,311,241
d) Overdue debt as at 31 March 2026 amounted to VND 3,490 billion, including payables under dispute..		
11. Taxes and others payable to State Treasury *(Note)*	-	-

VI. Notes to the separate statement of financial position	Closing balance 31/03/2026	Opening balance 01/01/2026
12. Accrued expenses	-	-
a) Accrued expenses – short-term	**7,276,514,765,051**	**3,609,407,243,508**
- Flight services expenses	401,966,342,602	384,892,297,001
- Aircraft leasing and maintenance expenses	3,981,613,662,043	1,902,328,354,459
- Aviation fuel	251,020,696,094	232,772,615,481
- Interest expense	283,901,135,145	216,655,551,424
- Others	2,358,012,929,166	2,203,694,869,677
b) Accrued expenses – long-term	**1,394,119,703,747**	**1,546,118,589,320**
- Long-term aircraft leasing and maintenance expenses	1,394,119,703,747	1,546,118,589,320
Total	**8,670,634,468,798**	**5,155,525,832,828**
13. Other payables	**1,366,061,230,405**	**1,501,243,809,667**
a) Other payables – short-term	**283,861,674,685**	**405,225,227,311**
- Trade Union fees	2,850,688,479	456,291,122
- Social insurance	-	45,023,373
- Unemployment insurance	-	5,110,114
- Short-term deposits and collaterals received	56,464,340,028	111,048,691,950
- Other payables (*)	224,546,646,184	293,670,110,752
+ Tools payable	*124,641,287,763*	*145,960,729,392*
+ Other payables	*136,227,522,141*	*136,822,193,681*
Total	**283,861,674,685**	**405,225,227,311**
b) Other payables – long-term	**1,082,199,555,720**	**1,096,018,582,356**
- Long-term deposits and collaterals received	78,043,951,600	17,213,309,800
- Receipt in advance of credit granted under Material Solutions Agreement	306,861,245,824	306,861,245,824
- Deposits received for maintenance reserve and aircraft leasing and other payables	697,294,358,296	771,944,026,732
(*) Including: Social fund, Charity fund	*232,757,820*	*232,757,820*
14. Deferred revenue	**1,707,337,182,403**	**1,780,336,624,242**
a) Short-term	**1,707,337,182,403**	**1,780,336,624,242**
- Frequent Flyer Programme (Lotusmiles)	1,250,482,583,083	1,302,873,980,683
- Loyalty Programme For Businesses (LotusBiz)	380,747,158,000	410,359,734,000
- Others	76,107,441,320	67,102,909,559
b) Long-term	-	-
15. Provisions	**3,870,512,856,304**	**3,324,287,201,850**
a) Short-term	-	-
b) Long-term	3,870,512,856,304	3,324,287,201,850
16. Owners' equity		
a. Change in owners' equity	-	-
b. Changes in owners' equity	-	-
	Closing balance 31/03/2026	**Opening balance 01/01/2026**
Total	**31,114,982,110,000**	**31,114,982,110,000**
- The State as owner	12,223,682,910,000	12,223,682,910,000
- Other shareholders	14,665,271,230,000	14,665,271,230,000
- Other shareholders	2,475,882,670,000	2,475,882,670,000
- Strategic shareholder	1,750,145,300,000	1,750,145,300,000
c) Share capital	-	-
- Authorised share capital	3,111,498,211	3,111,498,211
- Issued share capital	3,111,498,211	3,111,498,211
- Shares in circulation	3,111,498,211	3,111,498,211

Currency: VND

VII. Notes to the separate statement of income	First Quarter 2026	First Quarter 2025
18. Revenue from sales of goods and provision of services	**29,083,518,660,338**	**24,633,573,763,517**
a) Revenue	-	-
- Revenue from provision of services	**29,083,518,660,338**	**24,633,573,763,517**
+ Revenue from aviation transportation	*28,831,218,971,403*	*24,356,810,185,501*
. Revenue from transportation of passengers, baggage	25,987,695,121,290	21,930,873,924,991
. Revenue from transportation of cargo and postal items	2,082,189,770,305	1,785,849,966,732
. Revenue from aircraft charter and charter flights	155,354,132,408	224,578,506,855
. Other revenue from aviation transportation	605,979,947,400	415,507,786,923
+ Revenue from auxiliary services for transportation	*252,299,688,935*	*276,763,578,016*
. Revenue from provision of technical and business services	48,860,882,204	108,172,013,676
. Revenue from leasing assets	77,336,812,290	48,124,260,917
. Revenue from business cooperation activities	-	22,044,682
. Revenue from other auxiliary services for transportation	108,784,722,548	106,522,330,661
. Revenue from commissions	17,317,271,893	13,922,928,080
- Sales from construction contracts	-	-
Total	**29,083,518,660,338**	**24,633,573,763,517**
b) Revenue from related parties	-	-
19. Revenue deductions	**53,279,457,565**	**57,851,803,153**
- Sales discounts	53,279,457,565	57,851,803,153
20. Net revenue	-	-
- Cost of services	23,004,660,258,731	19,251,737,304,733
Total	**23,004,660,258,731**	**19,251,737,304,733**
21. Financial income	-	-
- Interest income from bank deposits	152,299,517,055	15,317,553,697
- Dividends	85,670,400,000	(9,000)
- Foreign exchange gains	191,910,828,883	402,340,097,130
- Interest on deferred sales, payment discounts	947,451,946	620,103,027
Total	**430,828,197,884**	**418,277,744,854**
22. Financial expenses	-	-
- Interest expense	141,589,521,734	216,650,853,258
- Expenses related to long-term loan contracts, finance lease contracts	32,514,749,821	39,032,323,656
- Foreign exchange losses	385,311,938,322	547,850,145,617
- Reversal of allowance for diminution in value of long-terrm financial invesments	(335,646,981)	(226,095,694)
- Other financial expenses	105,486,258,800	106,080,686,915
- Financial expense deductions.	-	-
Total	**664,566,821,696**	**909,387,913,752**
23. Other income	-	-
- Gain from disposals of fixed assets	30,666,666	15,170,909
- Receipt of insurance indemnity	7,076,921,109	-
- Contract penalty received	21,152,911,746	17,731,723,458
- Others	110,885,216,179	6,832,965,755
Total	**139,145,715,700**	**24,579,860,122**
24. Other expenses	-	-
- Others	100,299,710	117,468,089
Total	**100,299,710**	**117,468,089**
25. Selling expenses and General and administration expenses	**5,224,219,226,098**	**1,586,801,801,532**
a) General and administration expenses	**218,060,033,658**	**261,626,358,636**
+ Staff costs	70,725,289,863	66,928,544,675
+ Tax and fees	48,674,730,278	30,363,913,042
+ Other general and administration expenses	98,660,013,517	164,333,900,919
b) Selling expenses	**1,764,568,548,992**	**1,552,187,326,012**
+ Staff costs	172,228,804,117	156,446,094,303
+ Commission expenses	64,337,502,487	151,163,635,347
+ Ticket booking and seat reservation	671,266,140,812	492,584,815,170
+ Sales incentive expense	320,834,837,568	250,538,565,645

VII. Notes to the separate statement of income	First Quarter 2026	First Quarter 2025
+ Other selling expenses	535,901,264,008	**501,454,215,547**
c) Reductions in selling expenses and business management expenses	-	-
26. Business costs by element	**24,987,288,841,381**	**21,065,550,989,381**
- Raw material costs	7,777,776,157,823	6,598,445,701,412
- Staff costs	1,784,806,411,542	1,439,021,276,897
- Depreciation and amortisation	1,068,796,195,394	1,120,696,358,249
- Outside services	14,291,924,643,818	11,816,091,816,634
- Other expenses	63,985,432,805	91,295,836,189
27. Current income tax expenses	-	-
Total accounting profit before tax	**3,948,257,153,570**	**3,043,523,194,118**
Total current corporate income tax expense	-	-
28. Deferred Corporate Income Tax	-	-
29. Significant transactions with related parties (Attached note)	-	-

Approved on 29 *April 2026*

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	PRESIDENT & CEO
Ho Xuan Tam	Tran Van Huu	Le Hong Ha

Notes 2: Financial invesments in the First quarter 2026

Currency: VND

Company name	31/03/2026			01/01/2026		
	Carrying amount	Percentage (%)	Provision	Carrying amount	Percentage (%)	Provision
Investments in subsidiaries:						
Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	632,874,337,037	98.84	(632,874,337,037)	632,874,337,037	98.84	(632,874,337,037)
Vietnam Airlines Engineering One Member Company Limited	1,093,117,074,332	100.00	-	1,093,117,074,332	100.00	-
Vietnam Air Petrol One Member Company Limited	800,000,000,000	100.00	-	800,000,000,000	100.00	-
Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (NCT)	1,298,754,282,465	55.13	-	1,298,754,282,465	55.13	-
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company (NCS)	112,683,463,874	60.17	-	112,683,463,874	60.17	-
Vietnam Airlines Caterers Limited	85,448,232,000	100.00	-	85,448,232,000	100.00	-
Viet Flight Training Joint Stock Company	34,291,876,611	51.52	-	34,291,876,611	51.52	-
Aviation Information and Telecommunications Joint Stock Company	31,104,412,000	52.73	-	31,104,412,000	52.73	-
Tan Son Nhat Cargo Services Joint Stock Company	56,704,230,000	55.00	-	56,704,230,000	55.00	-
Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Company Limited	28,789,775,380	51.00	-	28,789,775,380	51.00	-
Noi Bai Airport Services Joint Stock Company (NAS)	61,718,971,771	51.00	-	61,718,971,771	51.00	-
Vinako Forwarding Company Limited	6,752,746,893	65.05	-	6,752,746,893	65.05	-
Aviation Labor Supply and Import-Export Joint Stock Company	5,370,011,203	51.00	-	5,370,011,203	51.00	-
Sabre Vietnam Joint Stock Company	3,313,331,066	51.69	-	3,313,331,066	51.69	-
Vietnam Airport Ground Services One Member Company Limited	250,000,000,000	100.00	-	250,000,000,000	100.00	-
Total	**4,500,922,744,632**	-	**(632,874,337,037)**	**4,500,922,744,632**	-	**(632,874,337,037)**
Investments in joint ventures, associates:	-	-	-	-	-	-
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	439,335,275,853	32.48	-	439,335,275,853	32.48	-
General Aviation Import-Export Joint Stock Company (ARM)	22,812,300,000	41.31	-	22,812,300,000	41.31	-
Da Nang Airport Services Joint Stock Company (MAS)	86,652,841,772	36.11	-	86,652,841,772	36.11	(335,646,981)
Aviation High-Grade Plastic Joint Stock Company	14,266,335,863	30.41	(14,266,335,863)	14,266,335,863	30.41	(14,266,335,863)
Total	**563,066,753,488**	-	**(14,266,335,863)**	**563,066,753,488**	-	**(14,601,982,844)**
Equity investments in other entities	-	-	-	-	-	-
Cambodia Angkor Air	248,141,431,740	14.00	-	248,141,431,740	14.00	-
Phuong Nam Investment Tourism and Shipping One Member Co. Ltd	-	-	-	-	-	-
Sai Gon Postel Corporation (SPT)	6,161,138,309	0.36	-	6,161,138,309	0.36	-
Total	**254,302,570,049**	-	-	**254,302,570,049**	-	-
Total	**5,318,292,068,169**	-	**(647,140,672,900)**	**5,318,292,068,169**	-	**(647,476,319,881)**

Notes 9: Report of borrowing and finance lease liabilities in the First quarter 2026

Currency: VND

Duration	Closing balance		Accumulated in the year		Opening balance	
	Amount	Amount within repayment capacity	Increases	Decreases	Amount	Amount within repayment capacity
a) Short-term borrowing	**4,490,037,373,200**	**4,490,037,373,200**	**144,997,559,091**	**27,986,708,706**	**4,373,026,522,815**	**4,373,026,522,815**
Short-term borrowing	3,971,147,827,377	3,971,147,827,377	-	-	3,971,147,827,377	3,971,147,827,377
Current portion of long-term borrowing	518,889,545,823	518,889,545,823	144,997,559,091	27,986,708,706	401,878,695,438	401,878,695,438
b) Long-term borrowing (Details by term)	**1,658,464,200,210**	**1,658,464,200,210**	**-**	**119,619,923,929**	**1,778,084,124,139**	**1,778,084,124,139**
Within 2 to 5 years	1,658,464,200,210	1,658,464,200,210	-	119,619,923,929	1,778,084,124,139	1,778,084,124,139
More than 5 years	-	-	-	-	-	-
Total	**6,148,501,573,410**	**6,148,501,573,410**	**144,997,559,091**	**147,606,632,635**	**6,151,110,646,954**	**6,151,110,646,954**

c) Finance lease liabilities

Duration	Closing balance			Opening balance		
	Total payments	Interest	Principal	Total payments	Interest	Principal
Within one year	1,917,815,421,379	110,526,907,308	1,807,288,514,071	2,065,402,337,811	141,147,941,004	1,924,254,396,807
Over 1 year to 5 years	1,347,415,035,921	40,095,215,007	1,307,319,820,914	1,808,441,363,634	64,364,153,624	1,744,077,210,009
More than 5 years	-	-	-	-	-	-
Total	**3,265,230,457,300**	**150,622,122,315**	**3,114,608,334,985**	**3,873,843,701,445**	**205,512,094,629**	**3,668,331,606,816**

- Proceeds from borrowings under regular loan agreements: VND 24,213 million
- Repayment of principal under regular loan agreements: VND 578,357 million

Notes 11: Fulfill obligations to the State (Parent Company) in the First quarter 2026

ITEMS	Opening balance	Payable during the year	Paid during the year	Closing balance
1. Value added tax	407,891,020	363,212,891	528,746,563	242,357,348
2. Special consumption tax	-	-	-	-
3. Import and export tax	-	-	-	-
2. Corporate income tax	-	-	-	-
3. Land taxes	206,354,565,778	-	-	206,354,565,778
4. Business license tax	-	-	-	-
5. Personal income tax	72,286,233,726	228,430,634,389	237,954,140,039	62,762,728,076
6. Foreign contractor tax	23,944,978,257	22,965,208,193	38,534,650,355	8,375,536,094
7. Fees, duties and other payables	-	-	-	-
Total	**302,993,668,781**	**251,759,055,473**	**277,017,536,957**	**277,735,187,297**

Notes:

- Value-added tax at foreign branches amounted to VND 28,876,079,634.

-

Notes 15a : Report of increase and decrease of owners' equity in the First quarter 2026

REPORT OF INCREASE AND DECREASE OF OWNERS' EQUITY

Currency: VND

No	ITEMS	Opening balance	Increase	Decrease	Closing balance
I	**Owners' equity**	**31,114,982,110,000**	-	-	**31,114,982,110,000**
	- The State as owner	26,888,954,140,000	-	-	26,888,954,140,000
	- ANA Holding Incorporation (ANA)	1,750,145,300,000	-	-	1,750,145,300,000
	- Other shareholders	2,475,882,670,000	-	-	2,475,882,670,000
II	**Share premium**	**1,220,059,304,668**			**1,220,059,304,668**
III	**Investment and development fund**	**779,931,216,740**	-	-	**779,931,216,740**
	Total	**33,114,972,631,408**	-	-	**33,114,972,631,408**

Accumulated gains/ (losses)

I	**Opening balance 01/01/2026**	**(24,319,676,328,335)**
II	**Retained profit/ (losses) for the current period**	**3,948,257,153,570**
III	**Decrease amount**	-
IV	**Closing balance 31/03/2026**	**(20,371,419,174,765)**
	1 Retained profit/ (losses) for the past period	(24,319,676,328,335)
	2 Retained profit/ (losses) for the current period	3,948,257,153,570

Notes 15b: Bonus and welfare funds in the First quarter 2026

REPORT OF INCREASE AND DECREASE OF BONUS AND WELFARE FUNDS

From 01 January 2026 to 31 March 2026

Currency: VND

	ITEMS	Amount
I	**BONUS FUNDS**	
	Opening balance	**287,971,769,812**
	Increase amount	**-**
	+ Addition	-
	Decrease amount	**25,565,275,947**
	+ Utilisation	25,565,275,947
	Closing balance	**262,406,493,865**
II	**WELFARE FUNDS**	
	Opening balance	**120,588,811,024**
	Increase amount	**-**
	+ Addition	
	Decrease amount	**1,979,651,978**
	+ Utilisation	1,979,651,978
	Closing balance	**118,609,159,046**
III	**EXECUTIVE BOARD BONUS FUNDS**	
	Opening balance	**-**
	Increase amount	**-**
	+ Addition	
	Decrease amount	**-**
	+ Utilisation	
	Closing balance	**-**

Total opening balance of all funds	**410,281,263,415**
Total closing balance of all funds	**382,736,335,490**

Notes 16: Tangible fixed assests in the First quarter 2026

REPORT OF INCREASES AND DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

From 01 January 2026 to 31 March 2026

Currency: VND

No	ITEMS	Aircraft and aircraft engines	Buildings and structures	Machinery and equipment	Ground equipment and spare parts	Management equipment and tools	Others	Total
I	**Cost**							
1	**Opening balance**	**42,718,487,444,937**	**827,785,765,035**	**1,607,395,879,082**	**124,082,368,532**	**398,302,082,995**	**61,714,538,644**	**45,737,768,079,225**
2	**Additions**	-	-	-	**1,736,621,172**	-	-	**1,736,621,172**
	Additions	-	-	-	1,729,963,272	-	-	1,729,963,272
	Adjustment of costs	-	-	-	6,657,900	-	-	6,657,900
	Internal transfer	-	-	-	-	-	-	-
	Reclassification	-	-	-	-	-	-	-
	Others							
3	**Utilisation**	-	-	-	-	**56,300,000**	-	**56,300,000**
	Disposals and write-off	-	-	-	-	56,300,000	-	56,300,000
	Internal transfer	-	-	-	-	-	-	-
	Sale lease back	-	-	-	-	-	-	-
	Classify	-	-	-	-	-	-	-
	Others	-	-	-	-	-	-	-
4	**Closing balance**	**42,718,487,444,937**	**827,785,765,035**	**1,607,395,879,082**	**125,818,989,704**	**398,245,782,995**	**61,714,538,644**	**45,739,448,400,396**
II	**Accumulated depreciation**		-	-	-	-	-	-
1	**Opening balance**	**33,102,066,268,324**	**362,402,821,706**	**1,545,309,222,046**	**107,292,610,085**	**370,169,291,374**	**48,285,058,803**	**35,535,525,272,338**
2	**Additions**	**631,358,721,037**	**7,072,424,064**	**11,815,191,250**	**1,382,088,894**	**4,718,483,102**	**1,130,656,656**	**657,477,565,003**
	Charge for the period	508,958,908,894	7,072,424,064	11,815,191,250	1,382,088,894	4,718,483,102	1,130,656,656	535,077,752,860
	Deferred allocation	122,399,812,143	-	-	-	-	-	122,399,812,143
	Internal transfer	-	-	-	-	-	-	-
	Transfer from finance lease to tangible fixed assets	-	-	-	-	-	-	-
3	**Utilisation**	-	-	-	-	**56,300,000**	-	**56,300,000**
	Disposals and write-off	-	-	-	-	56,300,000	-	56,300,000
	Internal transfer	-	-	-	-	-	-	-
	Sale and lease back	-	-	-	-	-	-	-
	Reclassification	-	-	-	-	-	-	-
4	**Closing balance**	**33,733,424,989,361**	**369,475,245,770**	**1,557,124,413,296**	**108,674,698,979**	**374,831,474,476**	**49,415,715,459**	**36,192,946,537,340**
III	**Net book value**	-	-	-	-	-	-	-
1	**Opening balance**	**9,616,421,176,613**	**465,382,943,329**	**62,086,657,036**	**16,789,758,447**	**28,132,791,621**	**13,429,479,841**	**10,202,242,806,887**
2	**Closing balance**	**8,985,062,455,576**	**458,310,519,265**	**50,271,465,786**	**17,144,290,725**	**23,414,308,519**	**12,298,823,185**	**9,546,501,863,056**

Notes 17: Intangible assets and Finance lease tangible fixed assets in the First quarter 2026

REPORT OF INCREASES AND DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS AND FINANCE LEASE ASSETS

From 01 January 2026 to 31 March 2026

Currency: VND

No	ITEMS	FINANCE LEASE AIRCRART	INTANGIBLE ASSETS		
			Total	Land use rights	Software
I	**Cost**				
1	**Opening balance**	**26,353,551,747,811**	**504,079,079,783**	**61,641,404,541**	**442,437,675,242**
2	**Additions**	-	-	-	-
	Adjustment of costs	-	-	-	-
	Internal transfer	-	-	-	-
	Reclassification	-	-	-	-
3	**Utilisation**	-	-	-	-
	Disposal and write-off	-	-	-	-
	Internal transfer	-	-	-	-
	Transfer from finance lease assets to tangible fixed assets	-	-	-	-
4	**Closing balance**	**26,353,551,747,811**	**504,079,079,783**	**61,641,404,541**	**442,437,675,242**
II	**Accumulated depreciation**				
1	**Opening balance**	**13,526,474,707,124**	**443,638,178,153**	**1,200,502,911**	**442,437,675,242**
2	**Additions**	**411,303,291,184**	**15,339,207**	**15,339,207**	-
	Charge for the period	356,723,058,078	15,339,207	15,339,207	-
	Deferred allocation	54,580,233,106	-	-	-
	Transfer from finance lease assets to tangible fixed assets	-	-	-	-
3	**Utilisation**	-	-	-	-
	Disposal and write-off	-	-	-	-
	Transfer from finance lease assets to tangible fixed assets	-	-	-	-
	Others	-	-	-	-
4	**Closing balance**	**13,937,777,998,308**	**443,653,517,360**	**1,215,842,118**	**442,437,675,242**
III	**Net book value**				
1	**Opening balance**	**12,827,077,040,687**	**60,440,901,630**	**60,440,901,630**	-
2	**Closing balance**	**12,415,773,749,503**	**60,425,562,423**	**60,425,562,423**	-
	Fully depreciated fixed assets	-	442,437,675,242	-	-
	Waiting for disposals	-	-	-	-

Notes 29a: Significant transactions with related parties

Currency: VND

	3 months 2026	3 months 2025
Associates		
Vietnam Aircraft Leasing Joint Stock Company	85,670,400,000	-
Aviation Hight Grade Plastic JSC	-	-
General Aviation Import Export JSC AIRIMEX	-	-
Total	**85,670,400,000**	**-**
Net revenue		
Vietnam Airport Ground Services Company Limited	55,911,362,620	50,610,681,956
Total	**55,911,362,620**	**50,610,681,956**
Sales of goods and services		
Vietnam Air Petrol Company Limited	5,440,507,067,429	4,769,332,768,106
Vietnam Airlines Engineering Company Limited	691,068,490,695	428,134,975,444
Vietnam Airport Ground Services Company Limited	220,670,823,455	195,855,257,769
Vietnam Airlines Caterers	134,837,440,081	116,893,024,633
Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	147,700,259,723	118,461,109,668
Aviation Information and telecommunications Joint Stock Company	73,321,954,289	32,805,109,668
Total	**6,708,106,035,672**	**5,661,482,245,288**

Notes 29b:

Salaries and remunerations of the Board of Directors, Board of Executive Officers and Supervisory Board

Currency: VND

Name	Title	First Quarter 2026	First Quarter 2025
Mr. Dang Ngoc Hoa	Chairman of Board of Management	351,900,000	351,900,000
Mr. Le Truong Giang	Member of Board of Management	293,250,000	293,250,000
Mr. Ta Manh Hung	Member of Board of Management	293,250,000	293,250,000
Mr. Daisuke Suzuki	Member of Board of Management	-	50,999,604
Mr. Dinh Viet Tung	Member of Board of Management	51,000,000	51,000,000
Mr. Truong Van Phuoc	Member of Board of Management	51,000,000	51,000,000
Mr. Hidekazu Isone	Member of Board of Management	50,999,763	-
Mrs. Duong Thi Viet Tham	Head of Supervisory Board	255,000,000	255,000,000
Mrs. Le Truc Quynh	Member of Supervisory Board	204,000,000	204,000,000
Ms. Nguyen Thi Hong Loan	Member of Supervisory Board	40,800,000	40,800,000
Mr. Le Hong Ha	President & CEO	306,000,000	306,000,000
Mr. Nguyen Chien Thang	Executive Vice President	255,000,000	255,000,000
Mr. Le Duc Canh	Executive Vice President	255,000,000	255,000,000
Mr. Nguyen The Bao	Executive Vice President	255,000,000	255,000,000
Mr. Dang Anh Tuan	Executive Vice President	255,000,000	255,000,000
Mr. Dinh Van Tuan	Executive Vice President	255,000,000	255,000,000
Mr. Nguyen Quang Trung	Executive Vice President	255,000,000	-
Mr. Tran Van Huu	Chief Accountant	235,620,000	-
Total		**3,662,819,763**	**3,172,199,604**

OFF-BALANCE SHEET 31/03/2026

ITEMS	PARENT COMPANY	
	Closing balance	Opening balance
1. Bad debts written off (VND)	**97,022,850,709**	**97,022,850,709**
2. Foreign currencies	-	-
USD	25,599,733.19	2,654,336.54
GBP	5,514,050.52	3,441,459.52
HKD	3,181,701.64	1,965,818.91
CAD	188,796.31	9,844.96
KRW	6,148,981,236.00	2,697,851,924.00
PHP		
CNY	5,914,363.58	8,891,386.68
RUB	28,369,923.29	68,020,260.89
AUD	2,362,072.78	3,264,934.72
TWD	8,725,351.00	12,414,952.00
EUR	3,746,606.63	6,921,059.43
LAK	73,169,729.00	54,053,175.00
JPY	361,105,151.53	380,701,548.53
SGD	869,114.27	281,612.22
MYR	617,726.09	957,663.39
THB	8,348,516.01	22,283,500.50
IDR	1,668,745,162.00	2,060,552,286.00
MMK	434,897.00	434,897
INR	200,059,914.19	156,743,362.87